

Phiếu 1A/ĐTDN-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

A1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

A2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số fax, địa chỉ email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số fax, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A3. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:

Lựa chọn một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp..

- Trường hợp doanh nghiệp nhà nước trong thực tế chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2005 thì khoanh tròn mã 04.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm 31/12/2019.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

A4. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2019

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2019. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2019 không hoạt động thì không ghi.

Ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2019. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử

dụng nhiều lao động nhất.

Lưu ý: Các công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: Công ty chứng khoán (66120), Công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán (66300).

Ngành SXKD khác: Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2019 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2018 (5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã quy định.

B3. Thông tin về lao động

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm: Lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

3.1 Lao động đầu năm (01/01/2019): Ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 01/01/2019. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

3.2 Lao động cuối năm (31/12/2019): Là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2019. Trong tổng số, ghi riêng số lao động nữ, số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

Phân theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục A4. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

3.3. Lao động bình quân trong năm 2019:

Số lao động sử dụng thường xuyên trong doanh nghiệp được tính là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tháng, bình quân năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tháng được tính theo công thức sau:

$$li = \frac{\sum X_j}{n}$$

Trong đó:

l_i : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng i trong năm.

i : là tháng trong năm;

X_j : là số lao động đang làm việc của ngày thứ j trong tháng i , bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể.

j : là ngày trong tháng;

Đối với ngày nghỉ mà doanh nghiệp không bố trí lao động làm việc thì lấy số lao động đang làm việc theo bảng chấm công của doanh nghiệp liền kề trước ngày nghỉ đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

ΣX_j : là tổng số lao động sử dụng thường xuyên các ngày của tháng i trong năm.

n : là số ngày theo lịch của tháng i (không kể doanh nghiệp có làm đủ hay không đủ số ngày trong tháng).

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng thứ i trong năm = Tổng của số lao động sử dụng thường xuyên các ngày trong tháng i / Số ngày theo ngày dương lịch của tháng i .

Riêng đối với doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động thì số ngày trong tháng đầu được tính theo số ngày thực tế hoạt động trong tháng.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được tính theo công thức sau:

$$L_k = \frac{\Sigma l_i(i=1,t)}{t}$$

Trong đó:

L_k : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm k ;

k : là năm;

l_i : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng thứ i trong năm k ;

$\Sigma l_i(i=1,t)$: là tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân các tháng trong năm k ;

t : là số tháng thực tế hoạt động của doanh nghiệp trong năm k .

Riêng đối với các doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động thì số tháng trong năm được tính theo số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của năm k = (tổng của số lao động sử dụng thường xuyên bình quân các tháng trong năm k) / Số tháng trong năm k

B4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2019

Tổng số tiền chi trả cho người lao động

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
 - Thường có tính chất như lương;
 - Lương nghỉ phép
 - Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
 - Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2).
 - Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

Lưu ý:

- *Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2019, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*
 - *Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*
 - *Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.*

Bảo hiểm xã hội trả thay lương:

Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,...(theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu để ghi vào mục này.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2019, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của doanh nghiệp bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

C1,2. Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho đầu năm và cuối năm

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Tồn kho ngành công nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công nghiệp, thành phẩm công nghiệp, hàng gửi bán công nghiệp.

C3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2019

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục A4. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

C6. Tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng của DN trong năm 2019

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019.

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG ...

Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất và khối lượng cho tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng khác (Hoạt động SXKD khác)

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Năng lượng tiêu dùng cho vận tải: là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Năng lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng khác (Hoạt động SXKD khác): là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cân đối năng lượng chung:

Khối lượng tồn kho cuối kỳ	=	Khối lượng tồn kho đầu kỳ	+	Khối lượng mua vào	-	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	+	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	-	Khối lượng tiêu dùng	-	Khối lượng bán ra
----------------------------	---	---------------------------	---	--------------------	---	--------------------------------------------------------------------	---	------------------------------------------------------	---	----------------------	---	-------------------

Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Xăng máy bay: Là nhiên liệu có chỉ số octan cao, được sử dụng cho các máy bay.

Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các

động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

Nhựa đường: là một chất lỏng hay chất bán rắn có độ nhớt cao và màu đen, nó có mặt trong phần lớn các loại dầu thô và trong một số trầm tích tự nhiên.

LPG: Là chất hydrocarbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến hoá chất như: được đốt trong các bếp ga, lò ga để nấu nướng, sấy khô, lò gạch, gốm và lò cao sản xuất xi măng. Khí thiên nhiên còn được sử dụng để đốt các lò đốt các tua-bin nhiệt điện để phát điện cũng như các lò nấu thủy tinh, lò luyện kim loại và chế biến thực phẩm.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

Khí đồng hành: được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

Câu C7. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ (áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

Cột A: Tổng số: là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm:

Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường...

Bên nước ngoài: là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: căn cứ tên các nước tham gia góp vốn doanh nghiệp ghi mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2019: là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2019 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2019: là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2019: là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2019 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu 1A.2/ĐTDN-CN

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT
VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Câu 4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2019

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN/cơ sở sản xuất trong năm 2019.

Cột B: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột C: Mã sản phẩm: DN lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột B và C do DN ghi, điều tra viên phải kiểm tra chính lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2019.

Cột 6: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2019 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 2) (triệu đồng).

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

Phiếu 1A.2m/ĐTDN-DVGC

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ DỊCH VỤ GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI 2019

Khái niệm

- Điều 178 Luật Thương mại Số: 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”

- Gia công hàng hóa với nước ngoài: được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

- Hàng hóa gia công: là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA NĂM 2019

Câu A2. Trị giá nguyên liệu nhận gia công, lắp ráp, đóng gói trong năm 2019

Cột 1. Tổng trị giá nguyên liệu phục vụ gia công hàng hóa cho nước ngoài: ghi tổng trị giá nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà Doanh nghiệp sử dụng cho mục đích gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài (bên thuê gia công).

Cột 2. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (nước ngoài sở hữu toàn bộ và DN không phải thanh toán): ghi trị giá nguyên liệu mà Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài về cho mục đích gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà doanh nghiệp nhập khẩu về nhưng không phải thanh toán tiền cho đối tác nước ngoài (hàng hóa nguyên liệu, linh kiện đó thuộc sở hữu của nước thuê gia công) để phục vụ cho mục đích gia công theo yêu cầu của bên thuê gia công.

Cột 3. Trị giá nguyên liệu do DN mua trong nước phục vụ gia công cho nước ngoài: ghi trị giá nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà Doanh nghiệp mua trong nước cho mục đích gia công, lắp ráp hàng hóa cho bên thuê gia công. (Lưu ý: nếu Doanh nghiệp mua theo tiền Việt Nam đồng đề nghị quy đổi sang đồng Đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân năm do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Câu A3. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp năm 2019

Cột 1: là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2 : ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công). *Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan.*

Cột 3 : ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

Cột 5: ghi tổng số tiền nhận được từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa (phí gia công) từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công): là tổng số tiền mà doanh nghiệp nhận được trong năm 2019 từ bên thuê gia công (đối tác nước ngoài) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

MỤC B. GỬI NGUYÊN LIỆU THUÊ GIA CÔNG TRONG NĂM 2019

Câu B2. Trị giá nguyên liệu gửi gia công, lắp ráp, đóng gói trong năm 2019

Cột 1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp.

Câu B3. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp trong năm 2019

Cột 1: là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp

Cột 2: ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà Doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN), *Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan.*

Cột 3: trị giá hàng hóa được Doanh nghiệp chỉ định xuất khẩu cho nước khác: Là tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà Doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Cột 5: ghi tổng số tiền (phí gia công) doanh nghiệp phải trả trong năm 2019 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp về việc thuê gia công (đối tác nước ngoài) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của Doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH XÂY DỰNG

Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng nhằm thu thập thông tin về các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện cho các tổ chức, cá nhân và cho nội bộ doanh nghiệp.

2. Ngành SXKD chính

Ghi cụ thể ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp theo Hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam 2018 (VSIC 2018) cấp 5. Ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp được xác định theo phương pháp từ trên xuống căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

Hoạt động xây dựng bao gồm: Xây dựng công trình chung và xây dựng chuyên biệt. Cần thống kê toàn bộ các hoạt động xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và bao gồm cả việc xây dựng các công trình tạm.

3. Kết quả hoạt động xây dựng

Cột A

3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Chia ra:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “ chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm

Cột A: Tên công trình/ hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng..

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

Cột D và E: Địa điểm xây dựng

Cột D: Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Cột E: Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

Cột G: Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Cột H: Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Cột 1: Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

Cột 2: Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2019: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2019.

Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị của cột 2 mục 4} = \text{Giá trị mã số 14 của cột 1, mục 3}$$

Cột 3: Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị của cột 3 mục 4} = \text{Giá trị mã số 07 của cột 1, mục 3}$$

Cột 4: Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2019: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2019.

Cột 5: Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m² sàn): Ghi diện tích **nhà ở** mới hoàn thành trong năm 2019.

Lưu ý: chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột H) là năm 2019. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột H) từ năm 2020 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m², bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các

phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Phiếu này áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập/cơ sở SXKD thuộc khối hành chính sự nghiệp có các hoạt động: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Tên doanh nghiệp/ cơ sở: VIẾT ĐẦY ĐỦ BẰNG CHỮ IN HOA CÓ DẤU

Địa chỉ: Ghi rõ theo địa điểm thực tế SXKD của đơn vị (Ô mã do CQ Thống kê ghi)

1. *Doanh thu thuần:* Ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2019. Tổng doanh thu thuần ở phần I+II phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ của ngành thương nghiệp ở Mục 10 "Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019", với dòng mã số của ngành thương nghiệp.

2. *Trị giá vốn hàng bán ra:* Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2019 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mục I và II. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính của những hàng hoá bán ra thuộc hoạt động thương nghiệp (tương ứng với doanh thu thuần ở mục I và II).

+ **Bán buôn:** Là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá bán buôn bao gồm, bán hàng hoá cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh thương nghiệp để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

+ **Bán lẻ:** Là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp xác định hàng hoá bán buôn, bán lẻ gặp rất nhiều khó khăn, do người bán hàng không xác định được khách hàng mua hàng để sản xuất, kinh doanh hay để tiêu dùng vào đời sống cá nhân hay hộ gia đình của họ. Do đó, trong thống kê qui định lấy đơn vị cơ sở để phân vào bán buôn, bán lẻ, với các chỉ tiêu: diện tích kinh doanh, doanh thu thuần, thuế GTGT, thuế xuất khẩu.

Cơ sở bán buôn, bán lẻ được định nghĩa như sau:

- Cơ sở bán buôn là cửa hàng, kho hàng,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh).

- Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, quầy hàng, siêu thị,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là người tiêu dùng; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là người tiêu dùng (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là người tiêu dùng).

Hàng hoá bán tại cơ sở bán buôn được thống kê vào bán buôn, bán tại cơ sở bán lẻ được thống kê vào bán lẻ.

Lưu ý: Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... không được tính là bán lẻ; vì chúng không bao giờ tiêu dùng vào đời sống của cá nhân và hộ gia đình.

3. Chi tiết doanh thu thuần

Phần I: Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác:

Cột A: Các chi tiêu về Bán và Sửa chữa ô tô, mô tô xe máy kể các Phụ tùng ô tô, mô tô và xe máy.

Cột 1- Tổng doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hoá do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng chi tiêu.

Cột 2- Doanh thu thuần bán buôn: Ghi doanh thu thuần bán buôn của hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện vào dòng Chỉ tiêu tương ứng.

Cột 3- Doanh thu thuần bán lẻ: Ghi doanh thu thuần bán lẻ của hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện vào dòng Chỉ tiêu tương ứng.

Riêng chỉ tiêu 10, 11, 12 không tách bán buôn hay bán lẻ, sẽ ghi tổng doanh thu thuần thu được từ hoạt động: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

* *Dòng mã 09 - Trị giá vốn hàng bán ra:* Là tổng trị giá vốn của hàng đã bán ra tương ứng với Doanh thu mã 01, theo hình thức bán buôn hoặc bán lẻ.

Lưu ý: Không ghi giá trị vào các ô có dấu chéo (X)

Phần II: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá:

Cột A: Theo nhóm hàng như đã in trong phiếu.

Cột 1- Tổng doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hoá do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm, ngành hàng; doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó.

Cột 2- Bán buôn, cột 3- Bán lẻ: Tương tự như cột 1, nhưng cột 2 chỉ ghi doanh thu bán buôn, cột 3 chỉ ghi doanh thu bán lẻ (doanh thu của các cơ sở bán lẻ, kể cả doanh thu của siêu thị). Riêng nhóm hàng Phân bón, thuốc trừ sâu chỉ có Doanh thu cột 2 (Bán buôn).

Dòng mã 14 - Trị giá vốn hàng bán ra: Là tổng trị giá vốn của hàng đã bán ra tương ứng với Doanh thu mã 01, theo hình thức bán buôn hoặc bán lẻ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH, CHUYÊN PHÁT

Căn cứ vào hoạt động của cơ sở để ghi số liệu vào mục, dòng tương ứng. Trên một dòng các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của cơ sở kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

- Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).
- Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng Doanh thu/Đơn giá bình quân *1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2019:

Ghi số lượng phương tiện có đến 31/12/2019 của cơ sở đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2019 được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: phương tiện hành khách, phương tiện hàng hóa.
- Ngành đường: bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: Đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường không. Doanh nghiệp ghi số liệu

tương ứng với phương tiện hoạt động của mình.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số chỗ, với hàng hóa là số tấn).

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (*không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện*).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phiếu 1A.5.2/TĐTKT-KB

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP, HỖ TRỢ VẬN TẢI

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

- Hàng xuất khẩu: là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước

+ Nhập nội: là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

- Hàng nước ngoài quá cảnh: là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: dịch vụ cảng, đại lý vận tải (*lưu ý*: đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý: không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lass (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu 1A.5.3/ĐTDN-LGT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ LOGISTICS

Đối tượng: áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có các hoạt động dịch vụ logistics gồm: hoạt động vận tải hàng hóa, kho bãi, bốc xếp, giao nhận, thủ tục hải quan.

Phạm vi: Các tỉnh/thành phố được chọn mẫu điều tra dịch vụ logistics bao gồm 15 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ.

Mục 1. Hoạt động vận tải hàng hóa

1. Ghi tổng doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải chia theo các ngành đường.
2. Ghi tổng chi phí cho các hoạt động vận tải, chia ra chi tiết các khoản chi phí cho hoạt động vận tải như: chi phí đầu tư phương tiện, chi phí nhân công, chi phí nhiên liệu, chi phí bảo hiểm phương tiện và hàng hóa...

Mục 2. Hoạt động kho bãi, xếp dỡ

1. Ghi tổng doanh thu và chi phí của hoạt động kho bãi, lưu giữ hàng hóa chia theo các loại kho bãi, trong đó lưu ý ghi chi tiết các loại chi phí.
2. Ghi tổng doanh thu và chi phí của hoạt động bốc xếp hàng hóa chia theo ngành đường, trong đó lưu ý ghi chi tiết các loại chi phí.

Mục 3. Hoạt động giao nhận, dịch vụ đại lý thủ tục hải quan

Ghi tổng doanh thu và chi phí của hoạt động giao nhận, đại lý hải quan, trong đó lưu ý ghi chi tiết các loại chi phí.

Phiếu 1A.6.1/ĐTDN-LTAU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

I. Dịch vụ ăn uống

1. Dịch vụ ăn uống bao gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, quán bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn, uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Lưu ý: không bao gồm dịch vụ ăn, uống do các cơ sở lưu trú cung cấp đã tính chung vào tiền lưu trú (tiền thuê phòng/buồng) do không hạch toán riêng được 2 loại dịch vụ này.

2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu về cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong năm, bao gồm số tiền bán hàng ăn, đồ uống do doanh nghiệp tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

- **Hàng chuyển bán** là các loại hàng hóa thực phẩm, đồ uống được bán tại các cơ sở dịch vụ ăn uống nhưng không do cơ sở dịch vụ ăn uống đó chế biến, tức là hàng hóa mua về để bán (ví dụ như: rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- **Doanh thu thuần hàng chuyển bán** là tổng số tiền mà các cơ sở dịch vụ ăn uống đã và sẽ thu được do bán các loại hàng chuyển bán.

3. Trị giá vốn hàng chuyển bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán" phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán", nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá bị thấp).

II. Dịch vụ lưu trú

1. Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà

điều dưỡng.

Lưu ý:

- Mỗi một cơ sở lưu trú được coi là 01 cơ sở và thực hiện 01 phiếu 1A.6.1/ĐTDN-LTAU.

- Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú (Mã 08): là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

3. Lượt khách phục vụ (Mã 09): là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm (**mã 10**) và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm) (**mã 11**).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2019 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

- Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Trong năm 2018, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

4. Số ngày khách phục vụ (Mã 12): là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ ông Nam đến

khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

5. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm (Mã 13,14): là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý: trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách. Ngược lại đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

- Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

- Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2018 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

- Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày: Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. "Số buồng", "số giường" có đến thời điểm 31/12/2019 (Mục năng lực hiện có đến 31/12/2019): ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2019.

“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2019): ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú mới tăng trong năm 2019.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng qui mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý: không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu 1A.6.2/ĐTDN-DL
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH LỮ HÀNH

1. Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch:

Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

2. Lượt khách du lịch theo tour:

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

3. Ngày khách du lịch theo tour:

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:

- Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

- Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

4. Doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour):

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

- Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

5. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch:

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

6. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour:

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

Phiếu 1A.7/ĐTDN-TC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN, LÃI SUẤT

Đối tượng điều tra của biểu này là các doanh nghiệp/cơ sở có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, tổ chức tài chính vi mô... hoạt động ở Việt Nam.

Biểu này không áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam. Các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo kế toán, thống kê áp dụng cho các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

A. Các khoản thu nhập

1. *Thu nhập từ hoạt động tín dụng*: bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng.

2. *Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ*: bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

3. *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*: bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

4. *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác*: là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 84 bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

5. *Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*: là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

6. *Thu nhập khác*: bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Trong đó cần tách riêng thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

B. Các khoản chi phí: là tổng tất cả các khoản chi phí phát sinh trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trong đó cần tách riêng:

1. *Chi phí hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác cho hoạt động tín dụng: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

2. *Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

3. *Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:* là các khoản chi nộp thuế, phí, lệ phí của tổ chức tín dụng, bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ, thuế nhập khẩu được tính vào chi phí.
- Thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên, lệ phí, các chi phí khác coi như thuế, lệ phí.

Chú ý: Khoản mục này không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. *Chi phí hoạt động kinh doanh khác (tài khoản 84):* bao gồm chi về kinh doanh chứng khoán, chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính, chi về nghiệp vụ mua bán nợ, chi về công cụ tài chính phái sinh khác và chi về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng Chi về kinh doanh chứng khoán là số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

5. *Chi phí cho nhân viên và khấu hao tài sản cố định:* bao gồm 2 khoản chi sau:

- Chi phí cho nhân viên: là tổng các khoản chi trong tài khoản 85, bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

- Khấu hao tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí (tài khoản 871)

6. *Chi phí dự phòng:* gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

7. *Các khoản chi phí còn lại:* là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên, trong đó cần tách riêng khoản chi phí bất thường nằm trong chi phí khác (tài khoản 89). Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt

động thông thường của đơn vị mang lại, như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước...

C. Chênh lệch thu nhập và chi phí: Phản ánh *lợi nhuận trước thuế* thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN

1. Dư nợ tín dụng

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Huy động vốn

a) Khái niệm: là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.
- Lãi suất cho vay: là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo (lấy 2 số sau dấu phẩy).

- Kỳ ngắn hạn: có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Kỳ trung hạn: có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Kỳ dài hạn: có thời hạn trên 05 (năm) năm.

PHIẾU 1A.8/ĐTDN-BH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2019

1. Doanh thu phí bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: Là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

3. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

4. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

5. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

6. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng dao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm:

- Chi môi giới bảo hiểm.
- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.
- Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

7. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

8. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

9. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

10. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

12. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

13. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm và môi giới bảo hiểm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo

15. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

Là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Phiếu 1A.9.1/ĐTDN-BDS

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Hoạt động kinh doanh bất động sản: Là hoạt động bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại nhằm mục đích sinh lợi và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm: Môi giới bất động sản; đánh giá bất động sản; tư vấn bất động sản; đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý bất động sản.

2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản: Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản trong kỳ. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm doanh thu của các dịch vụ sau:

- + Bán bất động sản, bao gồm cả đất nền phân lô và khu nhà lưu động. Doanh thu bán bất động sản bao gồm cả trị giá vốn của bất động sản đã bán;
- + Cho thuê bất động sản để sản xuất, kinh doanh và để ở, kể cả đất nền phân lô;
- + Quản lý, điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê nhà để ở và nhà không dùng để ở (nhà kho, khu triển lãm và trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm;
- + Môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Không tính trong “doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản” các doanh thu từ các hoạt động: xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên.

3. Trị giá vốn bất động sản đã bán: Là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh bất động sản bỏ ra để mua các loại bất động sản (đất và các công trình xây dựng) để bán lại cho khách hàng hoặc số vốn doanh nghiệp phải bỏ ra để tạo lập nên bất động sản, sau đó bán cho khách hàng. Chỉ tính trị giá vốn bất động sản tương đương với số bất động sản đã hoàn tất thủ tục mua bán (kể cả đã hoặc chưa thu được tiền).

Phiếu 1A.9.2/ĐTDN-TT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Doanh thu thuần dịch vụ xuất bản: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động xuất bản.

Hoạt động xuất bản: Bao gồm xuất bản sách, lịch, tờ rơi, tờ điện, bộ sách giáo khoa, tập bản đồ, ấn phẩm định kỳ, phần mềm và các ấn phẩm tương tự khác.

Hoạt động xuất bản không bao gồm các hoạt động xuất bản không bao gồm các hoạt động xuất bản tranh ảnh, video và phim trên đĩa DVD hoặc phương tiện tương tự.

2. Doanh thu thuần dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản nhạc: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản nhạc.

Hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản nhạc bao gồm các hoạt động sản xuất phim, chương trình truyền hình thuộc đề tài sân khấu và không phải sân khấu trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc chất liệu khác để chiếu trực tiếp trên rạp hát hoặc trên truyền hình; hoạt động biên tập, cắt phim, lồng tiếng; hoạt động phát hành phim; hoạt động chiếu phim; mua và bán bản quyền phát hành phim; hoạt động ghi âm.

3. Doanh thu thuần dịch vụ phát thanh, truyền hình: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động phát thanh, truyền hình.

Hoạt động phát thanh, truyền hình bao gồm: hoạt động xây dựng chương trình hoặc phân phối nội dung và phát các chương trình theo bản quyền được chuyển nhượng; sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình riêng, cụ thể để phát sóng đến công chúng.

4. Doanh thu thuần dịch vụ viễn thông: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động viễn thông có dây, không dây, viễn thông vệ tinh và các hoạt động viễn thông khác.

Hoạt động viễn thông cũng bao gồm cả hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng; hoạt động này cũng bao gồm hoạt động bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

Loại trừ: hoạt động của các quán cà phê internet được tính vào hoạt động của dịch vụ ăn uống.

5. Doanh thu thuần dịch vụ lập trình, tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp khách hàng về phần mềm; lập và thiết kế các hệ thống máy vi tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia và các hoạt động có liên quan đến máy tính.

Hoạt động lập trình bao gồm hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả lập trình các phần mềm nhúng (*không bao gồm hoạt động phát hành các phần mềm trọn gói*).

Hoạt động tư vấn máy tính vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính gồm hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy vi tính và công nghệ giao tiếp, bao gồm cả quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu, các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy tính.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác có liên quan đến máy tính như khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.

6. Doanh thu thuần dịch vụ thông tin: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác liên quan; công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác; hoạt động thông tấn...

Phiếu 1A.9.3/ĐTDN-DVK
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

Phạm vi thu thập thông tin một số ngành kinh doanh dịch vụ khác ở phiếu này gồm:

1. Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ (được liệt kê trong phiếu điều tra).

2. Doanh thu thuần dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành).

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) gồm: các hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

3. Doanh thu thuần dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí bao gồm các hoạt động:

- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Trong hoạt động này có thu thập thông tin về số chi trả thưởng xổ số và chi hoa hồng đại lý trong năm để phục vụ tính các chỉ tiêu của tài khoản quốc gia;
- Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

4. Doanh thu thuần dịch vụ giáo dục bao gồm số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục, đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được đưa vào phần doanh thu trong ngành G tương ứng với các hàng đã bán và thực hiện phiếu 1A.4/ĐTDN-TN)

5. Doanh thu thuần dịch vụ y tế bao gồm số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage... (được đưa vào phần doanh thu trong ngành G tương ứng với các hàng đã bán và thực hiện phiếu 1A.4/ĐTDN-TN)

6. Doanh thu thuần dịch vụ khác bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi

tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng chưa được kể trên (dịch vụ tắm hơi, massage, giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú, cắt tóc, làm đầu, gội đầu, dịch vụ phục vụ tang lễ, dịch vụ phục vụ hôn lễ, hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu).

Phiếu 1A.10/ĐTDN-VĐT
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 2: Vốn đầu tư thực hiện năm 2019:

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp **để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của doanh nghiệp quy định gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư **thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp năm 2019

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp được chia theo các phân tổ sau: (1) theo nguồn vốn đầu tư; (2) theo khoản mục đầu tư; (3) theo mục đích đầu tư; (4) theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

A. Chia theo nguồn vốn đầu tư: bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trái phiếu Chính phủ:

Vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Tín dụng đầu tư phát triển:

Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và vốn ODA Chính phủ cho vay lại mà doanh nghiệp được vay theo đúng quy định của pháp luật.

4. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không bao gồm các tổ chức tín dụng đầu tư của Nhà nước), vay các ngân hàng ở nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác ở trong nước và ở nước ngoài, vay của công ty mẹ hoặc công ty anh (em) để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

5. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

6. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

B. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

1. Xây dựng cơ bản: toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

-Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:
 - + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
 - + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
 - + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
 - + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
 - + Chi khởi công công trình (nếu có).
 - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
 - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
 - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
 - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
 - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
 - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
 - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
 - + Chi bảo hiểm công trình.
 - + Lệ phí địa chính.
 - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
 - Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) **Trường hợp 1:** trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: giá trị đầu tư XD/CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: giá trị đầu tư XD/CB trong năm được lấy từ **số tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (*không tính* phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) **Trường hợp 2:** trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD/CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ tách giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất ghi vào “Vốn xây dựng và lắp đặt” của mã 21 “Xây dựng cơ bản” đồng thời ghi giá trị này vào mã 19 “Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước” và tách ra giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là quyền sử dụng đất (mã 24 và 26). Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị tài sản cố định gắn liền với đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị Quyền sử dụng đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. Bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

- + Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: lấy **giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: lấy **giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm)... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413 (Sửa chữa lớn TSCĐ) và phát sinh bên Nợ của tài khoản 242 (Chi phí trả trước dài hạn)** đối với các chi phí sửa chữa cần được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Quy ước: **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...của doanh nghiệp trong kỳ.

C. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Vốn đầu tư của doanh nghiệp chi ra nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nào thì tính mục đích đầu tư cho ngành đó (theo mã ngành cấp 2 VSIC 2018).

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành (một ngành chính và nhiều ngành khác): Vốn đầu tư của doanh nghiệp cho ngành nào thì tính cho ngành đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A hoạt động 2 ngành: Ngành chính là xây dựng, ngành khác là vận tải hàng hóa. Trong năm tài chính, doanh nghiệp có mua một máy trộn bê tông để đi thi công các công trình do doanh nghiệp nhận thầu trị giá 3 tỷ, một xe chở hàng phục vụ mục đích kinh doanh vận tải hàng hóa trị giá 2 tỷ. Như vậy, khi tính vốn đầu tư của doanh nghiệp chia theo mục đích đầu tư sẽ xác định như sau:

(1) Vốn đầu tư cho mục đích sản xuất ngành xây dựng (ngành 41,42,43): 3 tỷ.

(2) Vốn đầu tư cho mục đích ngành dịch vụ vận tải (ngành 49): 2 tỷ.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp có ngành hoạt động là ngành xây dựng thì vốn đầu tư của doanh nghiệp không được ghi giá trị của công trình doanh nghiệp nhận thi công xây dựng vì công trình đó không phải là công trình làm tăng năng lực của doanh nghiệp mà đó chỉ là sản phẩm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

D. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: là vốn đầu tư của doanh nghiệp để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; dự án, công trình thực hiện tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư được tính cho tỉnh/thành phố đó.

Câu 3: Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2019.

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2019 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,..) được tính là tài sản cố định của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2019.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: Số thứ tự: ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2019 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018 QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính

phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột B: Tên công trình: ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột C: Mã công trình: cơ quan Thống kê ghi mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B theo danh mục quy định.

Cột 1, 2: Địa điểm xây dựng (tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/thành phố): ghi tên tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 3: Năm khởi công: ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 4, 5: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 6: Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 7: Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành: ghi giá trị công trình, hạng mục công trình xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị công trình, hạng mục công trình gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình.

PHIẾU 1B/ĐTĐN-DS

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Đối tượng thực hiện: Bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã không thuộc đối tượng được chọn mẫu điều tra thực hiện phiếu 1A/ĐTĐN-DN có trong danh sách Tổng cục Thống kê gửi cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có tình trạng hoạt động thuộc một trong ba mã sau:

1. Doanh nghiệp đang hoạt động (doanh nghiệp trong năm 2019 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT).
2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, đổi mới công nghệ, để sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng,...) (chỉ áp dụng cho những doanh nghiệp trong kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 thuộc tình trạng đang hoạt động)
3. Doanh nghiệp đã đăng ký, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện đang đầu tư. (không áp dụng cho những doanh nghiệp đã từng đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh)

Lưu ý:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện Phiếu 1B/ĐTĐN-DS phải là doanh nghiệp, hợp tác xã có tình trạng hoạt động thuộc một trong 3 mã trên.
- Trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1A/ĐTĐN-DN do Tổng cục Thống kê gửi về nhưng không phát sinh doanh thu hoặc chi phí và thuế VAT:

1. Nếu do doanh nghiệp tự cung cấp thông tin trên trang điện tử của ĐTĐN 2020 thì vẫn tiếp tục thực hiện phiếu 1A/ĐTĐN-DN không chuyển sang phiếu 1B/ĐTĐN-DS.

2. Nếu do điều tra viên thu thập thông tin của doanh nghiệp qua hình thức khác (email, điện thoại,...) thì sẽ chuyển doanh nghiệp đó sang lập danh sách phiếu 1B/ĐTĐN-DS

- Đối với những doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động 3 (Doanh nghiệp đã đăng ký, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện đang đầu tư) thì phải có thông tin ở cột số 1-Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2019.

Loại hình doanh nghiệp

Chọn mã số loại hình doanh nghiệp tương ứng (từ 1 đến 13) vào ô trống. Mã số loại hình doanh nghiệp được quy ước như sau:

1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước trung ương
2. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước địa phương

3. Công ty cổ phần, Công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%
4. Công ty nhà nước
5. Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã
6. Doanh nghiệp tư nhân
7. Công ty hợp danh
8. Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn Nhà nước $\leq 50\%$
9. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước
10. Công ty cổ phần có vốn Nhà nước $\leq 50\%$
11. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
12. Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài
13. Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài

Loại hình doanh nghiệp 2

- Đối với Doanh nghiệp đã chọn Loại hình doanh nghiệp là mã 4. Công ty nhà nước thì ở Loại hình doanh nghiệp 2 sẽ chọn tiếp một trong hai mã sau đây:

1. Công ty nhà nước trung ương
2. Công ty nhà nước địa phương

- Đối với Doanh nghiệp đã chọn Loại hình doanh nghiệp là mã 5. Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã thì ở Loại hình doanh nghiệp 2 sẽ chọn tiếp một trong ba mã sau đây:

1. Hợp tác xã
2. Liên hiệp hợp tác xã
3. Quỹ tín dụng nhân dân

Phiếu số 2/ĐTDN-CMCN
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG DOANH NGHIỆP

Câu 3: Các công nghệ điển hình của CMCN 4.0

Công nghệ điện toán đám mây: Sử dụng dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các phần mềm do bên thứ ba cung cấp như Google Apps, Microsoft Office 365 v.v... để quản lý khối lượng dữ liệu lớn trong hệ điều hành mở, kết nối trực tuyến đến các hệ thống sản xuất, quản lý.

Robot tiên tiến: Robot công nghiệp tự quản, sử dụng nhiều thiết bị cảm ứng và giao diện chuẩn.

Công nghệ chế tạo đắp dần (còn gọi là công nghệ in 3D): Có nhiều ứng dụng, đặc biệt trong sản xuất khuôn mẫu, chi tiết, sản phẩm mẫu, qua đó giúp giảm chi phí vận chuyển và lưu kho.

Công nghệ thực tế tăng cường: thực hiện bảo dưỡng, vận tải giao nhận, quy trình vận hành theo tiêu chuẩn bằng việc hiển thị thông tin hoặc hình ảnh qua lăng kính ảo.

Công nghệ mô hình hóa: mô hình hóa mạng lưới các chuỗi giá trị, qua đó giúp tối ưu hóa toàn bộ quá trình dựa trên số liệu phản hồi trực tuyến của các hệ thống thông minh.

Internet kết nối vạn vật (IoT): là một hệ thống kết nối trên Internet các thiết bị tính toán, máy móc cơ học, thiết bị kỹ thuật số, vật thể và con người, tất cả đều được cung cấp một số định danh duy nhất và có khả năng truyền dữ liệu qua mạng mà không cần có sự tương tác giữa người với người hoặc giữa con người với máy tính.

Công nghệ an ninh mạng: Vận hành với các kết nối và hệ điều hành mở, mức độ kết nối cao giữa thiết bị, sản phẩm, hệ thống thông minh. Sự an toàn của thông tin trở thành tối quan trọng khi chuyển từ hệ thống kín sang mở rộng kết nối thông qua Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Ứng dụng dữ liệu lớn: Đánh giá dựa trên việc phân tích toàn bộ dữ liệu đã có như từ kế hoạch nhân sự, quản lý chuỗi giá trị, hệ thống điều hành sản xuất, quản lý quan hệ khách hàng và các dữ liệu thiết bị, cũng như các thông tin khác được thu thập trên không gian mạng để đưa ra các phương án tối ưu và hỗ trợ ra quyết định trực tuyến.

Tích hợp các hệ thống: Hầu hết các hệ thống được tự động hóa rất cao trong các hoạt động trong nội bộ hệ thống và gặp nhiều khó khăn khi giao tiếp với các hệ thống khác. Các tiêu chuẩn và kiến trúc mở hỗ trợ giúp việc chuyển tải thông tin đến doanh nghiệp cũng như đến khách hàng, người dùng cuối cùng được thực hiện dễ dàng. Điều này đòi hỏi phải xác định các ngôn ngữ chung để trao đổi dữ liệu như JDF đối với thông tin về việc làm, CxF đối với thông tin về màu sắc v.v...

Câu 10: Hệ thống phần mềm IT:

Hệ thống thực hành sản xuất (MES): là hệ thống máy tính – phần mềm được sử dụng trong nhà máy, dùng để theo dõi, giám sát và lưu trữ thông tin từ vật tư đầu vào

thành sản phẩm đầu ra. Mục tiêu chính của MES là đảm bảo thực hiện hiệu quả các hoạt động sản xuất và cải thiện sản lượng sản xuất.

Lập kế hoạch nguồn lực DN (ERP): là hệ thống ứng dụng đa phân hệ giúp tổ chức, doanh nghiệp quản lý các nguồn lực và điều hành tác nghiệp. Giải pháp ERP cung cấp cho các nhà quản lý doanh nghiệp khả năng quản lý và điều hành tài chính – kế toán, quản lý vật tư, quản lý sản xuất, quản lý kinh doanh và phân phối sản phẩm, quản lý dự án, quản lý dịch vụ, quản lý khách hàng, quản lý nhân sự, các công cụ dự báo và lập kế hoạch, báo cáo, .v.v. Thêm vào đó, như một đặc điểm rất quan trọng mà các giải pháp ERP cung cấp cho các doanh nghiệp, là một hệ thống quản lý với quy trình hiện đại theo chuẩn quốc tế, nhằm nâng cao khả năng quản lý điều hành doanh nghiệp cho lãnh đạo cũng như tác nghiệp của các nhân viên.

Quản lý vòng đời sản phẩm (PLM): là phần mềm được sử dụng để quản lý toàn bộ vòng đời của sản phẩm (thể hiện xuyên suốt quá trình từ khi sản phẩm ra đời cho đến giai đoạn suy giảm/thoái trào), bao gồm nhiều quy tắc chuyên nghiệp, và yêu cầu nhiều kỹ năng, công cụ và tiến trình.

Quản lý dữ liệu sản phẩm (PDM): là phần mềm chuyên dùng để quản lý dữ liệu.

Hệ thống lập kế hoạch sản xuất (PPS): là phần mềm lập kế hoạch sản xuất và các modules sản xuất của doanh nghiệp.

Thiết kế dựa trên hỗ trợ của máy tính (CAD): việc sử dụng máy tính để hỗ trợ việc tạo, sửa đổi, phân tích hoặc tối ưu hóa thiết kế. Phần mềm CAD được sử dụng để tăng năng suất của người thiết kế, cải thiện chất lượng thiết kế, cải thiện giao tiếp thông qua tài liệu và để tạo cơ sở dữ liệu cho sản xuất. Đầu ra CAD thường ở dạng tập tin điện tử để in, gia công hoặc các hoạt động sản xuất khác.

Quản lý chuỗi cung ứng (SCM): hệ thống cho phép quản trị tại các nhà máy và trong cả hệ thống các điểm cung của một công ty cho khách hàng.